

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH/NGHỀ: CHĂM SÓC SẮC ĐẸP
MÃ NGÀNH/NGHỀ: 5810404
TRÌNH ĐỘ: TRUNG CẤP

*Ban hành kèm theo Quyết định số: 621/QĐ-CDNCN, ngày 25 tháng 05 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội*

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành, nghề: Chăm sóc sắc đẹp

Mã ngành, nghề: 5810404

Đối tượng tuyển sinh:

Học sinh đã tốt nghiệp trung học cơ sở và tương đương trở lên.

Thời gian đào tạo/thời gian khóa học: Tối đa 02 năm học

1. Giới thiệu chương trình/mô tả ngành, nghề đào tạo:

Ngành Chăm sóc sắc đẹp là một trong những lĩnh vực có nhu cầu cao trong xã hội hiện nay, tập trung vào việc cung cấp các dịch vụ và sản phẩm nhằm nâng cao vẻ đẹp và cải thiện diện mạo cho khách hàng. Các dịch vụ phổ biến trong ngành bao gồm chăm sóc da, trang điểm, làm tóc, chăm sóc cơ thể, chăm sóc móng, nối mi và các dịch vụ thẩm mỹ khác.

Cùng với sự phát triển của đời sống xã hội, nhu cầu làm đẹp ngày càng tăng, mở ra nhiều cơ hội việc làm cho người học trong lĩnh vực này. Người lao động trong ngành cần có sức khỏe tốt, tác phong chuyên nghiệp, đạo đức nghề nghiệp và kiến thức chuyên môn vững vàng, đồng thời thường xuyên cập nhật xu hướng làm đẹp.

Bên cạnh đó, việc rèn luyện kỹ năng nghề, tính cẩn thận, tỉ mỉ, tinh thần trách nhiệm và niềm đam mê với nghề sẽ giúp người học nâng cao năng lực, đáp ứng yêu cầu công việc và có cơ hội phát triển lâu dài trong lĩnh vực chăm sóc sắc đẹp.

2. Mục tiêu đào tạo:

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Chăm sóc sắc đẹp nhằm trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng cơ bản, đồng thời hình thành thái độ nghề nghiệp đúng đắn để thực hiện các dịch vụ làm đẹp theo yêu cầu thực tế. Sau khi hoàn thành chương trình, người học có khả năng thực hiện các kỹ thuật chăm sóc sắc đẹp, tư vấn dịch vụ và tham gia làm việc tại các cơ sở làm đẹp hoặc tự tổ chức hoạt động kinh doanh ở quy mô phù hợp.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Về kiến thức:

- + Trình bày được tổng quan về ngành chăm sóc sắc đẹp, vai trò và đạo đức nghề nghiệp;
- + Mô tả được các kiến thức cơ bản về chăm sóc da, trang điểm, chăm sóc móng, nối mi và chăm sóc cơ thể;
- + Trình bày được cấu tạo, nguyên lý hoạt động của các dụng cụ, thiết bị trong ngành làm đẹp;
- + Xác định được quy trình kỹ thuật trong các dịch vụ làm đẹp cơ bản;

- + Trình bày được nguyên tắc đảm bảo an toàn, vệ sinh và phòng chống lây nhiễm trong quá trình làm đẹp;
- + Trình bày được kiến thức cơ bản về quản lý và tổ chức hoạt động cơ sở làm đẹp.

- Về kỹ năng:

- + Thực hiện được các kỹ thuật chăm sóc da mặt cơ bản theo đúng quy trình;
- + Thực hiện được các kỹ thuật trang điểm phù hợp với từng khuôn mặt;
- + Thực hiện được chăm sóc, tạo hình và trang trí móng;
- + Thực hiện được kỹ thuật nối mi, uốn mi cơ bản đảm bảo an toàn và thẩm mỹ;
- + Thực hiện được gội đầu dưỡng sinh và một số thao tác chăm sóc cơ thể;
- + Sử dụng đúng dụng cụ, thiết bị và mỹ phẩm trong quá trình thực hiện dịch vụ;
- + Tư vấn được dịch vụ làm đẹp phù hợp với nhu cầu khách hàng ở mức cơ bản.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- + Làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong môi trường dịch vụ làm đẹp;
- + Tuân thủ quy trình kỹ thuật, đảm bảo an toàn, vệ sinh và đạo đức nghề nghiệp;
- + Rèn luyện tác phong cẩn thận, tỉ mỉ, thái độ phục vụ chuyên nghiệp;
- + Chủ động học tập, nâng cao trình độ chuyên môn và cập nhật xu hướng làm đẹp;
- + Có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm trong công việc và ứng xử phù hợp với môi trường nghề nghiệp.

3. Vị trí việc làm sau tốt nghiệp

Sau khi hoàn thành chương trình, người học có thể đảm nhận các vị trí và cơ hội nghề nghiệp sau:

- Trở thành kỹ thuật viên hoặc chuyên viên tư vấn trong ngành Chăm sóc sắc đẹp, trực tiếp thực hiện dịch vụ và/hoặc quản lý các cơ sở kinh doanh làm đẹp.
- Làm việc tại các trường dạy nghề Chăm sóc sắc đẹp, trung tâm đào tạo thẩm mỹ, hoặc tiếp tục học liên thông lên các bậc học cao hơn để nâng cao kiến thức và kỹ năng chuyên môn.
- Hoạt động tại các trung tâm chăm sóc sắc đẹp, các studio trang điểm, trung tâm áo cưới hoặc các cơ sở cung cấp dịch vụ thẩm mỹ khác.
- Làm việc trong các công ty mỹ phẩm, công ty cung cấp dịch vụ thẩm mỹ và làm đẹp.
- Tự mở và quản lý salon, spa hoặc các cơ sở kinh doanh dịch vụ làm đẹp.
- Thành lập và điều hành các trung tâm đào tạo nghề Chăm sóc sắc đẹp.

4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: **1.485 giờ/ 57 tín chỉ.**

- Số lượng môn học, mô đun: **23**

- Khối lượng các môn chung: **255 giờ/11 tín chỉ.**
- Khối lượng các mô học, mô đun chuyên môn: **1.230 giờ/46 tín chỉ**
- Khối lượng lý thuyết:..... giờ/... .tín chỉ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm:.....giờ/.....tín chỉ.

5. Tổng hợp năng lực của ngành, nghề:

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
I	Năng lực cơ bản (Năng lực chung)	
1	NLCB-01	Sử dụng máy tính ở cấp độ cơ bản, thành thạo các phần mềm vẽ kỹ thuật thông dụng
2	NLCB-02	Hợp tác và làm việc nhóm
3	NLCB-03	Sử dụng tiếng Anh giao tiếp ở cấp độ cơ bản
4	NLCB-04	Ghi nhớ và thực hiện được các kiến thức ngành nghề vào thực hành chuyên môn
5	NLCB-05	Áp dụng được các kiến thức về công nghệ thông tin và truyền thông vào quản lý spa
6	NLCB-06	Thực hiện thiết lập cơ sở làm đẹp theo thực tế
7	NLCB-07	Tổ chức nơi làm việc, thực hiện 5S
8	NLCB-08	Chuẩn bị trang thiết bị, dụng cụ, tài liệu chuyên ngành
II	Năng lực cốt lõi (Năng lực chuyên môn)	
9	NLCL-01	Trình bày được ý nghĩa, lịch sử phát triển và xu hướng của ngành chăm sóc sắc đẹp trong nước và quốc tế
10	NLCL-02	Tuân thủ các quy định về an toàn, vệ sinh, phòng ngừa rủi ro trong quá trình cung cấp dịch vụ làm đẹp
11	NLCL-03	Sử dụng được các thiết bị, dụng cụ và công nghệ trong chăm sóc sắc đẹp
12	NLCL-04	Vận dụng được kiến thức mỹ thuật cơ bản và nguyên tắc phối màu trong làm đẹp
13	NLCL-05	Thực hiện được các kỹ thuật chăm sóc da cơ bản và nâng cao

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
14	NLCL-06	Thực hiện thành thạo các thao tác Massage chăm sóc da và chăm sóc toàn thân;
15	NLCL-07	Vận dụng được kiến thức lý thuyết vào thực tế chăm sóc da bị tổn thương và các bệnh lý về da..
16	NLCL-08	Thực hiện trang điểm cơ bản
17	NLCL-09	Thiết kế phong cách làm đẹp phù hợp với đặc điểm khách hàng
18	NLCL-10	Đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và an toàn sức khỏe trong cơ sở làm đẹp
19	NLCL-11	Thực hiện đúng chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp trong chăm sóc khách hàng
20	NLCL-12	Thực hiện được các kỹ thuật chăm sóc và trang trí móng
21	NLCL-13	Lựa chọn và sử dụng đúng các sản phẩm, dụng cụ trong dịch vụ làm đẹp
22	NLCL-14	Thực hiện được các kỹ thuật chăm sóc và tạo kiểu tóc cơ bản
23	NLCL-15	Bảo quản, vệ sinh và kiểm tra dụng cụ, thiết bị trước và sau khi sử dụng
24	NLCL-16	Thực hiện được các kỹ thuật nối mi thẩm mỹ cơ bản
III	Năng lực nâng cao	
23	NLNC-01	Lựa chọn được các sản phẩm chăm sóc da phù hợp với từng loại da
24	NLNC-02	Thực hiện thành thạo các quy trình làm sạch da, chăm sóc da cơ bản, chăm sóc da ứng dụng
25	NLNC-03	Trang điểm theo dạng khuôn mặt; trang điểm cơ bản;
26	NLNC-04	Nhận dạng được những khuyết điểm trên khuôn mặt

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
27	NLNC-05	Phân tích loại da theo dạng khuôn mặt trước khi trang điểm
28	NLNC-06	Chăm sóc da trước và sau khi trang điểm
29	NLNC-07	Thao tác được cọ nét, cọ bản và đính đá
30	NLNC-08	Nội các dáng mi biến thể
31	NLNC-09	Pha lá thảo được gọi đầu dưỡng sinh
32	NLNC-10	Gội đầu dưỡng sinh

6. Nội dung chương trình

6.1. Nội dung chương trình đào tạo

Mã MH/MĐ	Ghi chú	Tên môn học/mô đun	Thời gian học tập (giờ)				
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Thi/ kiểm tra
I		Các môn học chung	11	255	94	148	13
5Q0001	MH	Chính trị	2	30	15	13	2
5Q0002	MH	Pháp luật	1	15	9	5	1
5Q0003	MH	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
5Q0004	MH	Giáo dục quốc phòng và an ninh	2	45	21	21	3
5Q0005	MH	Tin học	2	45	15	29	1
5Q0006	MH	Tiếng Anh	3	90	30	56	4
II		Các môn học, mô đun chuyên môn	46	1230	367	807	56
II.1		Môn học, mô đun cơ sở	14	255	136	104	15

Mã MH/MĐ	Ghi chú	Tên môn học/mô đun	Thời gian học tập (giờ)				
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Thi/ kiểm tra
5Q2007	MĐ	Kỹ năng mềm và An toàn lao động	1	30	10	18	2
5Q2008	MĐ	Kỹ năng số và Kinh tế số	1	30	12	15	3
5Q2009	MH	Giới thiệu thẩm mỹ	3	45	33	10	2
5Q2010	MH	Kiểm soát y tế trong ngành làm đẹp	2	30	22	6	2
5Q2011	MĐ	Thiết lập và quản trị cơ sở làm đẹp	2	45	11	32	2
5Q2012	MH	Đạo đức nghề nghiệp chăm sóc sắc đẹp	2	30	16	12	2
5Q2013	MH	Mỹ thuật cơ bản	3	45	32	10	3
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn		32	975	231	703	41
5Q2014	MH	Giải phẫu sinh lý	2	30	21	7	2
5Q2015	MĐ	Chăm sóc da cơ bản	3	90	23	64	3
5Q2016	MĐ	Vẽ móng nghệ thuật cơ bản	3	90	23	63	4
5Q2017	MĐ	Trang điểm cơ bản	3	90	23	64	3
5Q2018	MĐ	Chăm sóc da toàn thân	3	90	22	63	5
5Q2019	MH	Thiết bị chăm sóc da	2	30	18	10	2

Mã MH/MĐ	Ghi chú	Tên môn học/mô đun	Thời gian học tập (giờ)				
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo l luận	Thi/ kiểm tra
5Q2020	MĐ	Nội mi thẩm mỹ	3	75	25	46	4
5Q2021	MĐ	Gội đầu dưỡng sinh	3	75	20	52	3
5Q2022	MĐ	Trải nghiệm và thực tập doanh nghiệp	8	360	45	302	13
II.3	Môn học, mô đun tự chọn, nâng cao (chọn 1 trong 2)		2	45	11	32	2
5Q2023	MĐ	Ứng dụng mỹ phẩm trong chăm sóc sắc đẹp	2	45	11	32	2
5Q2024	MĐ	Xoa bóp bấm huyệt	2	45	11	32	2
Tổng cộng			57	1485	461	955	69

Lưu ý:

- Đối với các môn học, mô đun chuyên môn khối lượng kiến thức lý thuyết và kỹ năng thực hành phải đảm bảo tỷ lệ:

+ Lý thuyết chiếm từ 25% đến 45%;

+ Thực hành, thực tập, thí nghiệm chiếm 55% đến 75% .

- Thời gian kiểm tra, thi lý thuyết tính vào giờ lý thuyết; thời gian thi, kiểm tra, thi thực hành, tích hợp tính vào giờ thực hành.

- Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo: Thời gian học tập tính theo giờ và được quy ra đơn vị tín chỉ để xác định khối lượng học tập tối thiểu tương ứng theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo được tính quy đổi như sau:

+ Một giờ học lý thuyết là 45 phút, một giờ học thực hành/tích hợp/thực tập là 60 phút;

+ Một tín chỉ được quy định tối thiểu bằng 15 giờ học lý thuyết hoặc bằng 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận hoặc bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp. Thời gian tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn là điều kiện để người học tiếp thu kiến thức, kỹ năng nhưng không tính quy đổi ra giờ, tín chỉ trong chương trình;

7. Hướng dẫn sử dụng chương trình

7.1. Các môn học chung bắt buộc Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà

Nội ban hành Quyết định số 251/QĐ-CDNCN, ngày 28/5/2019 về việc ban hành chương trình đào tạo các môn học chung trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

7.2. Hình thức đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tích lũy tín chỉ.

- Lớp học được tổ chức theo từng môn học, mô-đun dựa vào đăng ký học tập của người học ở từng học kỳ. Hiệu trưởng quy định số lượng người học tối thiểu cho mỗi lớp học lý thuyết, thực hành đảm bảo điều kiện tổ chức đào tạo phù hợp với tình hình thực tiễn;

- Tùy điều kiện thực tế, một năm có thể tổ chức từ 2 - 3 học kỳ, gồm học kỳ

chính và học kỳ phụ. Học kỳ chính là học kỳ bắt buộc phải học, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi. Học kỳ phụ không bắt buộc phải học, trong học kỳ phụ người học học các môn học, mô-đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm số, hoặc học vượt các môn học, mô-đun có ở các học kỳ sau nếu trong học kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 6 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi.

7.3. Đối với đào tạo theo niên chế.

Đào tạo theo niên chế được tổ chức theo năm học, một năm học có 2 học kỳ, mỗi học kỳ có ít nhất 15 tuần thực học cộng với thời gian thi kết thúc môn học, mô-đun. Ngoài hai học kỳ chính, hiệu trưởng xem xét quyết định tổ chức thêm kỳ học phụ để người học có điều kiện được học lại, học bù. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 4 tuần thực học cộng với thời gian thi kết thúc môn học, mô-đun.

7.4. Thời gian tổ chức giảng dạy, học tập tùy thuộc vào điều kiện và hoàn cảnh thực tế được quy định cụ thể trong quy chế đào tạo của trường, do Hiệu trưởng quyết định, đảm bảo các yêu cầu sau:

- Thời gian giảng dạy, học tập được thực hiện trong thời gian từ 06 giờ đến 22 giờ hàng ngày, bao gồm cả ngày thứ 7 và chủ nhật, trừ các nội dung học tập đặc thù phải giảng dạy ngoài thời gian này mới đủ điều kiện thực hiện.

- Thời gian giảng dạy, học tập bằng hình thức trực tuyến được thực hiện linh hoạt tùy theo điều kiện và hoàn cảnh thực tế của nhà trường, do Hiệu trưởng quyết định.

+ Thời gian giảng dạy, thực hành, thực tập tại doanh nghiệp được thực hiện theo thỏa thuận giữa nhà trường và doanh nghiệp nhưng phải đảm bảo quy định của pháp luật về thời gian làm việc.

7.5. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Để sinh viên có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, Nhà trường có thể bố trí cho sinh viên tham quan, học tập, trải nghiệm và thực tập doanh nghiệp, tham gia sản xuất trực tiếp tại doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh;

- Để giáo dục truyền thống, mở rộng nhận thức và văn hóa xã hội có thể bố trí cho sinh viên tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương;

- Thời gian cho hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm phù hợp:

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	Từ 05 giờ đến 06 giờ và từ 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hoá, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng, sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày, từ 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần).
3	Hoạt động thư viện; Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt định kỳ theo kế hoạch hoặc chuyên đề.
5	Đi thực tế	Theo thời gian bố trí của giáo viên và theo yêu cầu của môn học, mô đun.

7.6. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và thi kết thúc môn học, mô đun:

7.6.1. Tổ chức kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ

- Kiểm tra thường xuyên do giáo viên, giảng viên giảng dạy môn học, mô-đun thực hiện tại thời điểm bất kỳ trong quá trình học theo từng môn học, mô-đun bằng các hình thức: Kiểm tra vấn đáp trong giờ học; kiểm tra viết với thời gian làm bài bằng

hoặc dưới 30 phút; kiểm tra một số nội dung thực hành, thực tập, chấm điểm bài tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác.

- Kiểm tra định kỳ được quy định trong chương trình môn học, mô-đun; kiểm tra định kỳ có thể bằng hình thức kiểm tra viết từ 45 đến 60 phút, chấm điểm bài tập lớn, tiểu luận, làm bài thực hành, thực tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác.

- Kiểm tra thường xuyên, định kỳ bằng hình thức trực tuyến do giáo viên, giảng viên giảng dạy môn học, mô-đun quyết định. Việc kiểm tra bằng hình thức trực tuyến đối với các nội dung thực hành chỉ áp dụng khi đáp ứng được các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo; hệ thống hạ tầng, thiết bị công nghệ thông tin và phải bảo đảm đánh giá chính xác, khách quan kết quả học tập của người học;

- Quy trình kiểm tra, số bài kiểm tra cho mỗi môn học, mô-đun cụ thể được thực hiện theo quy định của Hiệu trưởng, bảo đảm trong một môn học, mô-đun có ít nhất một điểm kiểm tra thường xuyên, một điểm kiểm tra định kỳ. Điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Bảng tổng hợp số bài (đầu điểm) thi và kiểm tra cho mỗi MH/MĐ:

Mã MH/MĐ	Tên môn học/mô đun	Số đầu điểm kiểm tra thường xuyên	Số đầu điểm kiểm tra định kỳ	Thi kết thúc MH/MĐ	Tổng số đầu điểm thi và kiểm tra
I	Các môn học chung				
5Q0001	Chính trị	1	1	1	3
5Q0002	Pháp luật	1	1	1	3
5Q0003	Giáo dục thể chất	1	1	1	3
5Q0004	Giáo dục quốc phòng và an ninh	1	2	1	4
5Q0005	Tin học	1	1	1	3
5Q0006	Tiếng Anh	1	2	1	4
II	Các môn học, mô đun chuyên môn				
II.1	Môn học, mô đun cơ sở				
5Q0007	Kỹ năng mềm và An toàn lao động	1	1	1	3

Mã MH/MĐ	Tên môn học/mô đun	Số đầu điểm kiểm tra thường xuyên	Số đầu điểm kiểm tra định kỳ	Thi kết thúc MH/ MĐ	Tổng số đầu điểm thi và kiểm tra
5Q0008	Kỹ năng số và Kinh tế số	1	1	1	3
5Q2009	Giới thiệu thẩm mỹ	1	1	1	3
5Q2010	Kiểm soát y tế trong ngành làm đẹp	1	1	1	3
5Q2011	Thiết lập và quản trị cơ sở làm đẹp	1	1	1	3
5Q2012	Đạo đức nghề nghiệp trong chăm sóc sắc đẹp	1	1	1	3
5Q2013	Mỹ thuật cơ bản	1	2	1	4
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn				
5Q2014	Giải phẫu sinh lý	1	1	1	3
5Q2015	Chăm sóc da cơ bản	1	1	1	3
5Q2016	Vẽ móng nghệ thuật cơ bản	1	2	1	4
5Q2017	Trang điểm cơ bản	1	1	1	3
5Q2018	Chăm sóc da toàn thân	1	1	1	3
5Q2019	Thiết bị chăm sóc da	1	1	1	3
5Q2020	Nội mi thẩm mỹ	1	1	1	3
5Q2021	Gội đầu dưỡng sinh	1	1	1	3
5Q2022	Ứng dụng mỹ phẩm trong chăm sóc sắc đẹp	1	1	1	3
5Q2023	Trải nghiệm và thực tập doanh nghiệp	1	1	1	3
Tổng cộng:		23	27	23	73

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Hường